

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUANG MINH**

Số: 08 /TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quang Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO
“Công khai số liệu ngân sách xã quý I năm 2022 ”

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Văn bản số 3949/BTC-NSNN ngày 5/4/2018 của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật NSNN 2015;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán xã về việc thông báo công khai số liệu ngân sách xã quý I năm 2022.

Ủy ban nhân dân xã Quang Minh thông báo công khai số liệu ngân sách xã quý I năm 2022 (Có biểu số liệu kèm theo).

- Hình thức công khai:

- + Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quang Minh.
- + Thông báo trên hệ thống loa truyền thanh xã,
- + Đăng tải lên trang thông tin điện tử của xã.

- Thời gian công khai: Từ ngày 10/4/2022 đến ngày 09/5/2022

Ủy ban nhân dân xã Quang Minh thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Trưởng ban đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hữu Biên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	99.878.300	1.400.132	1,40
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	56.000	34.242	61,15
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	96.030.000	280.290	0,29
3	Thu bổ sung	3.792.300	1.085.600	28,63
	- Bổ sung cân đối ngân sách	2.127.600	1.050.000	49,35
	- Bổ sung có mục tiêu	1.664.700	35.600	2,14
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	91.014.706	123.644	0,14
1	Chi đầu tư phát triển	90.446.000		
2	Chi thường xuyên	503.306	123.644	24,57
3	Dự phòng	65.400		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND Xã: Quang Minh

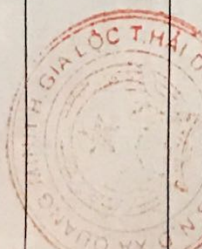
Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	476.600.000	99.878.300		1.400.132		1,40
I	Các khoản thu 100%		56.000		34.242		61,15
1	Phí, lệ phí		16.000		4.220		26,38
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		30.000				
	Thu từ quỹ đất công ích		15.000				
	Thu từ hoa lợi công sản trên đất công		15.000				
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				4.750		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		10.000		25.272		252,72
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	476.600.000	96.030.000		280.290		0,29
1	Các khoản thu phân chia		464.000		96.382		20,77
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		84.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		30.000		31.100		103,67
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất		350.000		65.282		18,65
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	476.600.000	95.566.000		183.907		0,19
2.1	Thu tiền sử dụng đất	476.600.000	95.320.000				
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng		80.000		32.677		40,85
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		30.000				
2.6	Thuế thu nhập cá nhân		136.000		151.230		111,20
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX		THU NSNN	THU NSX		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2		3	4		5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn								
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		3.792.300			1.085.600			28,63
1	Thu bổ sung cân đối		2.127.600			1.050.000			49,35
2	Thu bổ sung có mục tiêu		1.664.700			35.600			2,14





UBND Xã: Quang Minh

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
A	B	99.878.300	95.320.000	4.558.300	1.007.137		1.007.137	1,01		22,09
	TỔNG CHI									
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	5.296.060	4.874.000	422.060	86.173		86.173	1,63		20,42
	Chi dân quân tự vệ	302.060		302.060	54.717		54.717	18,11		18,11
	Chi trật tự an toàn xã hội	4.994.000	4.874.000	120.000	31.456		31.456	0,63		26,21
1	Chi giáo dục	32.834.100	32.820.000	14.100						
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	22.000		22.000						
4	Chi văn hóa, thông tin	3.177.000	3.128.000	49.000	7.599		7.599	0,24		15,51
5	Chi phát thanh, truyền thanh	62.618		62.618	1.500		1.500	2,40		2,40
6	Chi thể dục, thể thao	10.422.000	10.417.000	5.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	31.000		31.000	21.000		21.000	67,74		67,74
8	Chi các hoạt động kinh tế	35.648.804	35.581.000	67.804						
	Giao thông	11.016.200	11.000.000	16.200						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	15.000		15.000						
	Thị chính	24.581.000	24.581.000							
	Thương mại, du lịch			36.604						
	Các hoạt động kinh tế khác	36.604								
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.567.534		3.567.534	797.320		797.320	22,35		22,35
	Trong đó: Quỹ lương				513.507		513.507			
	Quản lý Nhà nước	1.899.824		1.899.824	399.176		399.176	21,01		21,01
	Đảng Cộng sản Việt Nam	826.922		826.922	187.551		187.551	22,68		22,68
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	286.406		286.406	72.962		72.962	25,47		25,47
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	156.159		156.159	38.102		38.102	24,40		24,40
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	126.143		126.143	29.717		29.717	23,56		23,56
	Hội Cựu chiến binh	151.413		151.413	45.314		45.314	29,93		29,93

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A		1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Hội Nông dân	120.667		120.667	24.498		24.498	20,30		20,30
	Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
10	Chi cho công tác xã hội	8.751.784	8.500.000	251.784	93.545		93.545	1,07		37,15
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	221.784		221.784	5.000		5.000	2,25		2,25
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	8.530.000	8.500.000	30.000						
	Khác				88.545		88.545			
11	Chi khác									
	Chi khác									
	Chi khác									
12	Dự phòng	65.400		65.400						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									

